

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THI  
KỶ THI XÉT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ 2**

**Ngọai ngữ: Tiếng Anh**

**Ngày thi: 22/9/2018 tại nhà A2-ĐHNN**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHNN ngày tháng năm 2018)*

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khoa	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
							Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
1	151101	15040931	Bùi Thị Minh An	17.10.1997	Nữ	Khoa NN&VH Pháp	5,5	7,5	5,0	4,5	5,63	5,5	3	B1
2	151108	12040035	Nguyễn Thị Kiều Anh	01.03.1994	Nữ	Bộ môn NN&VH Ả rập	5,0	7,0	4,5	5,5	5,50	5,5	3	B1
3	151111	18040281	Trần Ngọc Châu Anh	23.07.2000	Nữ	Khoa NN&VH Nhật	6,0	5,0	6,0	5,5	5,63	5,5	3	B1
4	151115	15044190	Đào Thị Dịu	27.12.1997	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	5,5	4,5	5,0	4,0	4,75	5,0	3	B1
5	151127	18041057	Nguyễn Thị Thu Hường	01.05.2000	Nữ	Khoa NN&VH Hàn Quốc	6,0	5,5	4,0	4,0	4,88	5,0	3	B1
6	151130	13040371	Đào Lê Phương Linh	14.09.1995	Nữ	Khoa NN&VH Pháp	4,5	3,0	4,0	3,5	3,75	4,0	3	B1
7	151135	17041232	Nguyễn Thị Nga	08.11.1999	Nữ	Khoa NN&VH Nhật	5,0	8,0	4,5	5,0	5,63	5,5	3	B1
8	151139	18040927	Lương Thị Thu Ngọc	30.11.2000	Nữ	Khoa NN&VH Đức	3,5	4,0	6,5	3,5	4,38	4,5	3	B1
9	151152	15041957	Trần Thị Phương Thảo	16.12.1997	Nữ	Khoa NN&VH Nga	2,5	4,0	4,5	4,5	3,88	4,0	3	B1
10	151161	17041145	Lê Thị Vân	22.10.1999	Nữ	Khoa NN&VH Nhật	4,5	4,5	4,5	4,5	4,50	4,5	3	B1
11	151162	14040957	Trần Thị Hải Vân	22.05.1996	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	5,0	5,0	5,0	4,5	4,88	5,0	3	B1
12	151102	16040836	Lê Hiền Anh	15.02.1998	Nữ	Khoa NN&VH Pháp	5,0	8,0	5,0	7,0	6,25	6,5	4	B2
13	151104	18040963	Nguyễn Bích Ngọc Anh	22.05.2000	Nữ	Khoa NN&VH Nhật	7,0	9,0	4,5	4,5	6,25	6,5	4	B2
14	151113	18040850	Trần Thị Bích	25.10.1999	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	6,0	6,0	6,5	5,0	5,88	6,0	4	B2

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khoa	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
							Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
15	151118	16041547	Nguyễn Tùng Dương	10.09.1998	Nam	Khoa NN&VH Nhật	6,0	8,0	3,5	5,5	5,75	6,0	4	B2
16	151121	17041178	Triệu Khánh Hạ	03.06.1999	Nữ	Khoa NN&VH Nhật	6,0	8,0	6,5	7,5	7,00	7,0	4	B2
17	151128	18040277	Chu Vũ Lâm	20.11.2000	Nam	Khoa NN&VH Nhật	7,5	9,5	6,0	6,0	7,25	7,5	4	B2
18	151131	17040333	Nguyễn Thị Nhật Linh	29.03.1999	Nữ	Khoa NN&VH Hàn Quốc	7,0	9,0	5,5	7,0	7,13	7,0	4	B2
19	151132	18040941	Nguyễn Thùy Linh	14.11.2000	Nữ	Khoa NN&VH Nhật	6,5	9,0	7,0	7,0	7,38	7,5	4	B2
20	151133	18041076	Vũ Lê Thùy Linh	21.01.2000	Nữ	Khoa NN&VH Hàn Quốc	6,5	8,5	6,5	8,0	7,38	7,5	4	B2
21	151134	18040945	Vương Khánh Linh	03.09.2000	Nữ	Khoa NN&VH Nhật	7,0	9,0	5,5	5,5	6,75	7,0	4	B2
22	151136	18040297	Đoàn Thị Ngân	17.04.2000	Nữ	Khoa NN&VH Nhật	6,5	7,0	5,0	5,0	5,88	6,0	4	B2
23	151137	18041071	Đỗ Mạnh Nghĩa	17.04.2000	Nam	Khoa NN&VH Hàn Quốc	7,0	7,0	6,5	6,5	6,75	7,0	4	B2
24	151138	17041229	An Thị Bích Ngọc	26.11.1999	Nữ	Khoa NN&VH Nhật	6,5	8,5	6,0	5,0	6,50	6,5	4	B2
25	151140	18041020	Nguyễn Minh Ngọc	22.11.2000	Nữ	Khoa NN&VH Nhật	7,0	10,0	6,5	7,5	7,75	8,0	4	B2
26	151141	18041004	Nguyễn Vũ Minh Ngọc	19.10.2000	Nữ	Khoa NN&VH Nhật	5,5	9,5	5,5	7,0	6,88	7,0	4	B2
27	151142	18040920	Phạm Minh Ngọc	15.08.2000	Nữ	Khoa NN&VH Đức	6,0	8,0	6,0	8,0	7,00	7,0	4	B2
28	151143	16041998	Trần Thanh Nhân	02.12.1998	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	4,5	6,5	5,5	6,5	5,75	6,0	4	B2
29	151145	14041155	Ngô Đăng Đại Phong	05.06.1996	Nam	Khoa NN&VH Pháp	6,0	7,0	4,5	6,0	5,88	6,0	4	B2
30	151146	18040294	Trần Thị Thương	10.02.2000	Nữ	Khoa NN&VH Nhật	7,5	8,0	6,0	5,0	6,63	6,5	4	B2
31	151147	18040872	Lương Anh Quân	09.09.2000	Nam	Khoa NN&VH Đức	5,0	9,0	5,0	6,5	6,38	6,5	4	B2
32	151148	18040925	Bùi Doãn Minh Quang	27.08.2000	Nam	Khoa NN&VH Đức	6,0	9,5	6,0	7,0	7,13	7,0	4	B2
33	151151	18041000	Nguyễn Thị Thanh Thảo	03.03.2000	Nữ	Khoa NN&VH Nhật	6,5	6,0	5,5	5,5	5,88	6,0	4	B2
34	151156	18040298	Hoàng Minh Trang	22.07.2000	Nữ	Khoa NN&VH Nhật	6,5	8,0	6,5	7,5	7,13	7,0	4	B2
35	151158	18040972	Vũ Nam Trường	05.01.2000	Nam	Khoa NN&VH Nhật	6,5	8,0	5,0	8,5	7,00	7,0	4	B2

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khoa	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
							Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
36	151159	18040911	Nguyễn Văn Hoàng Tùng	03.06.2000	Nam	Khoa NN&VH Đức	7,0	8,0	4,5	7,5	6,75	7,0	4	B2
37	151160	15040600	Trần Tố Uyên	12.11.1997	Nữ	Khoa NN&VH Đức	7,0	9,5	6,5	6,0	7,25	7,5	4	B2
38	151164	15040574	Dương Thị Thanh Nhung	29.11.1997	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	6,5	8,0	5,5	6,0	6,50	6,5	4	B2
39	151124	18041592	Phan Duy Hưng	26.11.2000	Nam	Khoa NN&VH Trung Quốc	7,5	10,0	6,0	9,5	8,25	8,5	5	C1
40	151157	14041239	Nguyễn Việt Trung	17.11.1996	Nam	Khoa NN&VH Trung Quốc	4,5	3,5	2,0	1,5	2,88	3,0	Không đạt	Không đạt
41	151114	13040093	Nguyễn Quốc Chung	28.12.1991	Nam	Khoa NN&VH Trung Quốc	5,5		kg thi				Không xét	Không xét

<b>Tổng số thí sinh dự thi:</b>	<b>41</b>
Đạt C1	1
Đạt B2	27
Đạt B1	11
Không đạt	1
Không xét	1

Người lập danh sách: Tạ Thị Bích Liên  
 Người kiểm tra: Nguyễn Xuân Khánh

**Giám đốc Trung tâm Khảo thí**

**Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh**

**HIỆU TRƯỞNG**

**Đỗ Tuấn Minh**

4E040	Đại học Ngoại ngữ
4E001	Đại học Ngoại ngữ
4E020	Đại học Ngoại ngữ
4E030	Đại học Ngoại ngữ
4E015	Đại học Ngoại ngữ
4E016	Đại học Ngoại ngữ
4E012	Đại học Ngoại ngữ
4E008	Đại học Ngoại ngữ
4E022	Đại học Ngoại ngữ
4E019	Đại học Ngoại ngữ
4E029	Đại học Ngoại ngữ
4E026	Đại học Ngoại ngữ
4E031	Đại học Ngoại ngữ
4E028	Đại học Ngoại ngữ

4E027	Đại học Ngoại ngữ
4E005	Đại học Ngoại ngữ
4E040	Đại học Ngoại ngữ
4E013	Đại học Ngoại ngữ
4E039	Đại học Ngoại ngữ
4E011	Đại học Ngoại ngữ
4E017	Đại học Ngoại ngữ
4E033	Đại học Ngoại ngữ
4E036	Đại học Ngoại ngữ
4E018	Đại học Ngoại ngữ
4E021	Đại học Ngoại ngữ
4E003	Đại học Ngoại ngữ
4E010	Đại học Ngoại ngữ
4E037	Đại học Ngoại ngữ
4E039	Đại học Ngoại ngữ
4E032	Đại học Ngoại ngữ
4E024	Đại học Ngoại ngữ
4E002	Đại học Ngoại ngữ
4E004	Đại học Ngoại ngữ
4E034	Đại học Ngoại ngữ
4E009	Đại học Ngoại ngữ

4E038	Đại học Ngoại ngữ
4E006	Đại học Ngoại ngữ
2C004	Đại học Ngoại ngữ
4E014	Đại học Ngoại ngữ
4E035	Đại học Ngoại ngữ
4E007	Đại học Ngoại ngữ